

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

6103000072

2000393273

ngày 12 tháng 5 năm 2006

ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 23 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 ngày 6 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Bình

Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Phó Chủ tịch

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Quang

Chủ tịch

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Ông Lê Văn Điệp

Thành viên

Ông Phan Thanh Lộc

Thành viên

Bà Hồ Thu Lê

Thành viên

Ông Bùi Anh Dũng

Thành viên

Ông Osada Tsutomu

Thành viên

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Thành viên

Ông Nagoya Yutaka

Thành viên

(từ ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ông Tsukahara Keiichi

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc

Bà Chu Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn An

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 17 tháng 2 năm 2021)

Ông Thái Hoàng Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Anh Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Dị Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Hồng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Suzuki Yoshiaki

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Khánh
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc
Bà Đỗ Thị Hạnh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

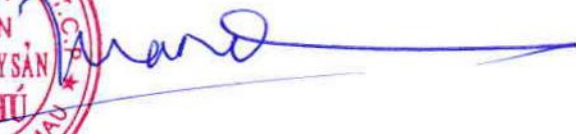
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 15 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00328-21-2



Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.943.219.329.077	6.385.391.439.429
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.119.885.206.004	625.386.686.314
Tiền	111		286.539.306.004	215.886.686.314
Các khoản tương đương tiền	112		833.345.900.000	409.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.135.000.990.694	1.403.565.996.903
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.807.389.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.131.774.954.300	1.400.339.360.509
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.613.198.168.721	1.400.444.334.192
Phải thu của khách hàng	131	7	1.419.619.881.957	1.251.551.012.948
Trả trước cho người bán	132		92.943.002.087	54.366.502.949
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	102.712.745.214	96.490.357.832
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(2.077.460.537)	(1.963.539.537)
Hàng tồn kho	140	10	3.029.545.730.672	2.894.178.993.932
Hàng tồn kho	141		3.135.048.390.423	2.957.665.463.858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(105.502.659.751)	(63.486.469.926)
Tài sản ngắn hạn khác	150		45.589.232.986	61.815.428.088
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	5.467.259.733	5.101.686.603
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	29.004.558.928	43.330.996.028
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(c)	11.117.414.325	13.382.745.457

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.992.352.156.560	1.679.092.759.378
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.058.898.500	5.865.407.078
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.058.898.500	5.865.407.078
Tài sản cố định	220		1.089.762.658.795	1.002.151.302.862
Tài sản cố định hữu hình	221	11	953.070.839.931	854.196.103.120
Nguyên giá	222		2.629.952.931.517	2.359.420.386.271
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.676.882.091.586)	(1.505.224.283.151)
Tài sản cố định vô hình	227	12	136.691.818.864	147.955.199.742
Nguyên giá	228		162.526.122.555	169.369.243.688
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.834.303.691)	(21.414.043.946)
Tài sản dở dang dài hạn	240		497.585.536.429	320.141.753.639
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	497.585.536.429	320.141.753.639
Đầu tư tài chính dài hạn	250		213.978.552.035	188.010.694.509
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	191.978.552.035	171.010.694.509
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	15.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		188.966.510.801	162.923.601.290
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	181.525.992.402	149.086.572.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	7.440.518.399	13.837.028.304
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.935.571.485.637	8.064.484.198.807

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.613.486.043.150	3.042.476.711.349
Nợ ngắn hạn	310		3.545.832.567.379	2.985.424.030.572
Phải trả người bán	311		196.221.615.421	160.789.544.795
Người mua trả tiền trước	312		44.639.837.797	24.731.227.565
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	15.029.740.821	18.461.437.856
Phải trả người lao động	314		119.181.822.872	90.398.984.057
Chi phí phải trả	315		869.399.455	1.165.450.665
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	33.538.069.672	431.795.457.379
Vay ngắn hạn	320	19	3.083.249.485.504	2.221.706.708.764
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	53.102.595.837	36.375.219.491
Nợ dài hạn	330		67.653.475.771	57.052.680.777
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	35.394.682.161	36.175.447.209
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	1.000.000.000	1.690.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	31.258.793.610	19.187.233.568
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.322.085.442.487	5.022.007.487.458
Vốn chủ sở hữu	410	21	5.322.085.442.487	5.022.007.487.458
Vốn cổ phần	411	22	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.322.800.251.928	2.360.944.843.299
Cổ phiếu quỹ	415		(33.019.699.490)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		133.379.666.652	134.847.500.911
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	107.161.055.052	141.869.690.929
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		669.217.548.202	346.136.917.045
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		804.493.850	(94.718.564.218)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		668.413.054.352	440.855.481.263
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		122.546.620.143	118.370.626.135
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.935.571.485.637	8.064.484.198.807

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	14.377.079.727.436	17.074.078.811.751
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	47.730.047.806	76.033.724.694
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	14.329.349.679.630	16.998.045.087.057
Giá vốn hàng bán	11	26	12.800.926.931.607	15.313.924.169.612
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.528.422.748.023	1.684.120.917.445
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	199.135.340.470	135.779.853.481
Chi phí tài chính	22	28	121.703.039.171	266.887.729.738
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>88.602.655.651</i>	<i>151.147.211.298</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	36.548.340.896	14.039.235.888
Chi phí bán hàng	25	29	670.826.778.754	874.957.244.987
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	205.279.003.697	197.952.614.516
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		766.297.607.767	494.142.417.573
Thu nhập khác	31	31	6.786.052.736	5.452.214.222
Chi phí khác	32	32	10.660.207.796	1.150.755.002
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.874.155.060)	4.301.459.220
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		762.423.452.707	498.443.876.793
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	70.168.275.445	51.164.207.745
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	18.468.069.947	2.766.345.831
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		673.787.107.315	444.513.323.217

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		673.787.107.315	444.513.323.217
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		668.413.054.352	440.855.481.263
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.374.052.963	3.657.841.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.243	2.521

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	762.423.452.707	498.443.876.793
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	176.886.132.194	176.231.815.578
Các khoản dự phòng	03	42.101.106.488	17.175.780.105
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.451.135.880)	(8.732.917.686)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(183.500.000)	(662.892.397)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05	(113.002.188.458)	(86.941.938.094)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05	(780.765.048)	(780.765.048)
Phần lãi trong công ty liên kết		(36.548.340.896)	(14.039.235.888)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	88.602.655.651	156.980.544.603
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	911.047.416.758	737.674.267.966
Biến động các khoản phải thu	09	(190.428.959.418)	503.438.503.021
Biến động hàng tồn kho	10	(177.750.687.603)	1.764.416.251.320
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	67.580.946.294	(335.215.246.810)
Biến động chi phí trả trước	12	(7.029.187.713)	(41.154.632.806)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	600.000	-
		603.420.128.318	2.629.159.142.691
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.602.655.651)	(155.840.488.516)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.843.051.483)	(68.088.764.629)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	792.446.536	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.220.558.802)	(51.379.039.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	385.546.308.918	2.353.850.850.290

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(459.482.746.335)	(288.512.650.511)
Tiền chi tạm ứng cho nhân viên cho việc mua đất	21	(2.031.717.500)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	183.500.000	1.873.414.364
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.004.034.907.982)	(1.781.750.461.413)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	2.272.580.954.329	894.669.582.515
Tiền chi đầu tư vào trái phiếu	23	(5.000.000.000)	-
Tiền chi cho người lao động vay	23	(4.700.000.000)	-
Tiền thu từ cho người lao động vay	24	217.200.000	45.600.000
Tiền thu hồi từ cho vay	24	-	44.000.000.000
Tiền chi mua lại cổ phần công ty con	25	-	(871.835.544.231)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	134.802.133.893	66.930.231.719
Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	27	-	(49.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.465.583.595)	(1.983.579.827.557)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty	31	4.437.745.411	3.037.830.000.000
Tiền thu từ vốn góp tăng thêm của các cổ đông không kiểm soát	31	-	2.307.700.000
Tiền chi trả phí phát hành cổ phiếu	31	-	(76.885.156.701)
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	13.194.153.416.824	13.092.640.307.617
Tiền chi trả nợ gốc vay và mua lại trái phiếu	34	(12.325.568.009.955)	(15.439.980.232.626)
Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông Công ty	35	(696.473.032.061)	(692.276.392.500)
Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát	35	(896.581.093)	(119.457.271.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	175.653.539.126	(195.821.045.912)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		493.734.264.449	174.449.976.821
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		625.386.686.314	447.689.429.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		764.255.241	3.247.280.488
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.119.885.206.004	625.386.686.314

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

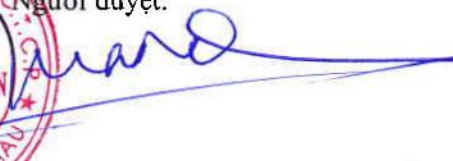
Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con, như được liệt kê trong Thuyết minh 1(d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 16 công ty con (1/1/2020: 14 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2020	1/1/2020
Các công ty con sở trực tiếp			
Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (i)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,50%	97,50%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang (i)	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,83%	99,83%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,674%	99,674%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (i)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (i) (iii)	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	92,27%	92,27%
Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú”) (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”) (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	60,00%	60,00%
Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		31/12/2020	1/1/2020
Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics (i)	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác			
Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (trước đây là “Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang”) (iv)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	98,20%	98,20%
Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) (v)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	45,43%	45,43%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú”). Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (iii) Công ty nắm giữ trực tiếp 74,07% lợi ích Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 18,52% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (iv) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích Công ty TNHH Cảng Minh Phú Hậu Giang (trước đây là “Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang”) và nắm giữ gián tiếp 49,09% lợi ích của đơn vị này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang.
- (v) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) và nắm giữ gián tiếp lần lượt 15,15% và 5,05% lợi ích của đơn vị này thông qua các công ty con là Công ty TNHH MTV Chuối cung ứng Thủy sản Minh Phú và Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (trước đây là “Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú”) là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập tại Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty liên kết) chi tiết tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 13.038 nhân viên (1/1/2020: 12.741 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể.

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí phát sinh liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 năm đến 20 năm.

(ii) Chi phí cải tạo

Chi phí cải tạo bao gồm chi phí sửa chữa lại nền xưởng. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B-09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	265.000.000	6.405.177.507.994	7.902.450.505.145	21.456.666.491	-	14.329.349.679.630
Doanh thu giữa các bộ phận	2.039.474.704.935	7.181.118.943.455	1.538.606.964.499	269.911.734.609	(11.029.112.347.498)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.039.739.704.935	13.586.296.451.449	9.441.057.469.644	291.368.401.100	(11.029.112.347.498)	14.329.349.679.630
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(70.423.653.987)	973.815.480.911	(287.073.967.701)	28.390.550.109	7.608.556.240	652.316.965.572
Doanh thu hoạt động tài chính						199.135.340.470
Chi phí tài chính						(121.703.039.171)
Phần lãi trong công ty liên kết						36.548.340.896
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						766.297.607.767
Thu nhập khác						6.786.052.736
Chi phí khác						(10.660.207.796)
Chi phí thuế thu nhập doanh ng nghiệp						(88.636.345.392)
Lợi nhuận sau thuế						673.787.107.315

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B-09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	5.425.256.647.029	11.531.105.414.743	41.683.025.285	-	16.998.045.087.057
Doanh thu giữa các bộ phận	2.733.704.889.521	9.494.266.743.694	2.864.863.467.732	279.083.818.194	(15.371.918.919.141)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.733.704.889.521	14.919.523.390.723	14.395.968.882.475	320.766.843.479	(15.371.918.919.141)	16.998.045.087.057
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(9.869.859.890)	406.427.017.389	133.445.379.534	4.058.041.326	77.150.479.583	611.211.057.942
Doanh thu hoạt động tài chính						135.779.853.481
Chi phí tài chính						(266.887.729.738)
Phần lãi trong công ty liên kết						14.039.235.888
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						494.142.417.573
Thu nhập khác						5.452.214.222
Chi phí khác						(1.150.755.002)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(53.930.553.576)
Lợi nhuận sau thuế						444.513.323.217

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.088.905.092.883	4.700.946.517.140	1.923.995.987.079	567.717.550.316	(1.339.447.574.200)	6.942.117.573.218 1.993.453.912.419
Tổng tài sản						8.935.571.485.637
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	239.178.416.237	186.769.389.239	966.964.716.759	37.131.697.162	(1.127.259.915.963)	302.784.303.434 3.310.701.739.716
Tổng nợ phải trả						3.613.486.043.150
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Chi tiêu vốn	411.589.620.149	53.615.946.285	1.567.490.740	22.749.981.239	(21.733.159.159)	467.789.879.254
Khấu hao	30.073.672.161	132.569.073.046	9.199.183.535	5.044.203.452	-	176.886.132.194

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	599.603.274.506	4.363.871.972.652	2.710.008.396.622	570.931.910.056	(1.898.417.114.086)	6.345.998.439.750 1.718.485.759.057
Tổng tài sản						8.064.484.198.807
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	75.028.736.469	304.261.877.594	1.507.509.205.709	-	(1.644.100.113.956)	242.699.705.816 2.799.777.005.533
Tổng nợ phải trả						3.042.476.711.349
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Chi tiêu vốn	189.934.196.203	88.510.488.378	463.000.000	11.215.904.472	(1.404.567.004)	288.719.022.049
Khấu hao	15.307.966.181	141.797.160.560	14.342.839.264	4.783.849.573	-	176.231.815.578

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	2020	2019
	VND	VND
Việt Nam	166.230.129.852	97.788.466.658
Bắc Mỹ	5.744.803.695.457	8.963.981.847.860
Châu Âu	2.073.196.223.754	2.020.381.436.344
Nhật Bản	3.437.048.688.369	3.212.379.683.654
Hàn Quốc	621.958.134.234	148.555.410.501
Các vùng địa lý khác	2.286.112.807.964	2.554.958.242.040
	14.329.349.679.630	16.998.045.087.057

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Việt Nam	6.323.191.654.325	6.031.690.107.441
Bắc Mỹ	1.537.115.863.088	1.356.203.218.823
Châu Âu	330.322.795.158	214.345.736.228
Nhật Bản	50.305.999.349	202.466.320.626
Hàn Quốc	426.083.121.552	58.177.734.279
Các vùng địa lý khác	268.552.052.165	201.601.081.410
	8.935.571.485.637	8.064.484.198.807

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.503.221.923	4.222.762.242
Tiền gửi ngân hàng	270.032.084.081	211.663.924.072
Tiền đang chuyển	4.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	833.345.900.000	409.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.119.885.206.004	625.386.686.314

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.131.774.954.300	1.400.339.360.509
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	10.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	15.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 3,9% đến 7,5% (2019: từ 5,5% đến 7,5%).
- (ii) Số dư này bao gồm trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hưởng lãi suất năm là 7,5% (2019: 7,5%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 14 tháng 11 năm 2017 và ngày 31 tháng 7 năm 2020. Các trái phiếu này đến hạn hoàn trả lần lượt vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và ngày 30 tháng 7 năm 2030 và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2019: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 286.000 triệu VND (1/1/2020: 34.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong
- Công ty Cổ phần Mekong Logistics

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	7.747.508.243	(*)
	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	184.231.043.792	(*)
				191.978.552.035	
				7.000.000.000	(*)

Các công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:					
Công ty liên kết					
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	6.982.542.729	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	164.028.151.780	(*)
				<hr/>	
				171.010.694.509	
				<hr/>	
Các công ty khác					
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(*)
				<hr/>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	171.010.694.509	107.971.458.621
Góp vốn trong năm	-	49.000.000.000
Cổ tức được nhận từ công ty liên kết	(15.580.483.370)	-
Lãi được chia từ các công ty liên kết	36.548.340.896	14.039.235.888
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	191.978.552.035	171.010.694.509
	<hr/>	<hr/>

Trong năm không có biến động về đầu tư góp vốn vào các công ty khác.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
▪ H.T. Foods Pvt Ltd.	123.950.346.193	61.352.619.431
▪ Kailis Bros PTY Ltd.	64.389.053.909	61.187.451.691
▪ Censea Inc.	58.228.521.120	136.799.792.672
▪ Aqua Star	51.292.682.595	89.820.648.623
▪ Các khách hàng khác	1.121.759.278.140	902.390.500.531
	<hr/>	<hr/>
	1.419.619.881.957	1.251.551.012.948
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 1.683.852 triệu VND (1/1/2020: 660.949 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức phải thu	28.112.677.537	34.332.139.602
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	39.775.899.480	38.411.794.947
Ký quỹ ngắn hạn khác (**)	5.625.000.000	5.625.000.000
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	7.306.508.578	3.500.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	3.147.055.623	2.962.737.147
Ký quỹ ngắn hạn thuê văn phòng	521.295.021	521.295.021
Cho người lao động vay	4.500.000.000	17.200.000
Phải thu khác	13.724.308.975	11.120.191.115
	102.712.745.214	96.490.357.832

(*) Bao gồm trong các khoản tạm ứng cho nhân viên là 27,7 tỷ VND (1/1/2020: 25,7 tỷ VND) tạm ứng cho việc mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

(**) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư xây dựng các công trình phụ trợ nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2020.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021
▪ Các cá nhân	34.004.923.004	32.500.000.000
	34.526.218.025	33.021.295.021

Khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan khác không được đảm bảo, không được hưởng lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho nông dân (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(7.306.508.578)	(3.500.000.000)
<hr/>		
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	-	3.806.508.578
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	2.058.898.500
<hr/>		
	2.058.898.500	5.865.407.078
<hr/>		

(*) Đây là khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này đã được thanh toán toàn bộ bằng hình thức cản trừ công nợ theo biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 1 năm 2021.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	7 – 8 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	7 – 8 năm	771.913.390	-	771.913.390
Công ty TNHH Thanh Bình	7 – 8 năm	209.324.000	-	209.324.000
Các khách hàng khác	Dưới 1 năm	113.921.000	-	-
		2.077.460.537	-	1.963.539.537

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	2.077.460.537	1.963.539.537
--------------------------------------	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.963.539.537	1.963.539.537
Trích lập dự phòng trong năm	113.921.000	-
	2.077.460.537	1.963.539.537

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.865.732.855	-	1.590.285.200	-
Nguyên vật liệu	147.922.067.187	-	138.646.082.685	-
Công cụ và dụng cụ	38.756.730.312	-	24.211.774.067	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	185.973.787.032	(6.266.475.890)	99.545.934.142	-
Thành phẩm	2.758.530.073.037	(99.236.183.861)	2.693.671.387.764	(63.486.469.926)
	3.135.048.390.423	(105.502.659.751)	2.957.665.463.858	(63.486.469.926)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	63.486.469.926	46.318.689.821
Tăng dự phòng trong năm	41.987.185.488	19.925.049.589
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.749.269.484)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.004.337	(8.000.000)
	105.502.659.751	63.486.469.926

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.062.383 triệu VND (1/1/2020: 1.973.995 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 1.267.686 triệu VND thành phẩm và 22.731 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1/1/2020: 1.007.950 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	776.729.062.957	1.374.517.414.610	185.805.843.804	22.368.064.900	2.359.420.386.271
Tăng trong năm	15.729.609.948	58.657.453.091	9.542.212.074	766.640.636	84.695.915.749
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	155.189.062.332	26.701.026.100	4.499.000.000	-	186.389.088.432
Thanh lý	-	-	(505.848.475)	-	(505.848.475)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(44.288.400)	-	-	(2.322.060)	(46.610.460)
Số dư cuối năm	947.603.446.837	1.459.875.893.801	199.341.207.403	23.132.383.476	2.629.952.931.517
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	368.048.951.517	990.349.176.235	128.864.016.097	17.962.139.302	1.505.224.283.151
Khấu hao trong năm	48.218.143.176	109.347.616.685	12.697.933.945	1.916.606.204	172.180.300.010
Thanh lý	-	-	(505.848.475)	-	(505.848.475)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(14.321.040)	-	-	(2.322.060)	(16.643.100)
Số dư cuối năm	416.252.773.653	1.099.696.792.920	141.056.101.567	19.876.423.446	1.676.882.091.586
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	408.680.111.440	384.168.238.375	56.941.827.707	4.405.925.598	854.196.103.120
Số dư cuối năm	531.350.673.184	360.179.100.881	58.285.105.836	3.255.960.030	953.070.839.931

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 585.400 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 463.449 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 181.575 triệu VND (1/1/2020: 272.084 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.229.467.260	119.789.500.098	30.350.276.330	169.369.243.688
Tăng trong năm	-	-	463.000.000	463.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	463.000.000	463.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(7.716.740.573)	-	(7.716.740.573)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(52.380.560)	-	-	(52.380.560)
Số dư cuối năm	19.177.086.700	112.072.759.525	31.276.276.330	162.526.122.555
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	9.679.121.960	11.734.921.986	21.414.043.946
Khấu hao trong năm	-	2.428.170.250	2.277.661.934	4.705.832.184
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(285.572.439)	-	(285.572.439)
Số dư cuối năm	-	11.821.719.771	14.012.583.920	25.834.303.691
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	19.229.467.260	110.110.378.138	18.615.354.344	147.955.199.742
Số dư cuối năm	19.177.086.700	100.251.039.754	17.263.692.410	136.691.818.864

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 5.352 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 4.764 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 45.169 triệu VND (1/1/2020: là 46.343 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	320.141.753.639	171.646.117.933
Tăng trong năm	382.630.963.505	216.777.163.418
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(186.389.088.432)	(67.904.279.074)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(463.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(377.248.638)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.335.092.283)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	497.585.536.429	320.141.753.639

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
San lấp mặt bằng	14.700.090.389	14.700.090.389
Hệ thống xử lý nước thải	16.183.525.759	12.446.181.819
Quyền sử dụng đất	124.401.325.727	128.017.553.485
Hồ nuôi tôm	339.005.566.610	161.767.200.582
Các công trình khác	3.295.027.944	3.210.727.364
	<hr/>	<hr/>
	497.585.536.429	320.141.753.639

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	5.467.259.733	5.101.686.603

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Khác	Tổng
	trả trước	dụng cụ	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	38.066.415.003	97.340.569.100	13.679.588.883	149.086.572.986
Tăng trong năm	-	78.334.476.268	5.035.847.720	83.370.323.988
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	17.946.572.478	388.519.805	-	18.335.092.283
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	7.431.168.134	-	-	7.431.168.134
Phân bổ trong năm	(3.448.876.453)	(64.352.140.744)	(8.896.147.792)	(76.697.164.989)
Số dư cuối năm	59.995.279.162	111.711.424.429	9.819.288.811	181.525.992.402

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	332.508.647	6.242.854.507
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	7.108.009.752	7.594.173.797
	7.440.518.399	13.837.028.304
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(27.514.687.883)	(17.890.029.536)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.744.105.727)	(1.297.204.032)
	(31.258.793.610)	(19.187.233.568)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(23.818.275.211)	(5.350.205.264)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số phân loại lại/ (cán trừ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.843.615.414	283.402.512.960	(31.336.454.921)	(259.922.612.080)	118.870.400	1.105.931.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.222.529.197	70.168.275.445	(65.843.051.483)	68.487.256	(303.222.808)	12.313.017.607
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.702.637	33.980.108.492	(33.669.383.755)	98.644.067	-	1.610.071.441
Thuế nhập khẩu	-	517.827.727	(517.827.727)	-	-	-
Thuế khác	194.590.608	2.640.208.663	(2.431.464.286)	(216.060.945)	(186.554.040)	720.000
	18.461.437.856	390.191.105.560	(133.798.182.172)	(259.971.541.702)	(370.906.448)	15.029.740.821

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2020 VND	Số phát sinh VND	Số đã được hoàn lại VND	Số đã cán trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	43.330.996.028	365.495.602.457	(119.946.864.349)	(259.922.612.080)	47.436.872	29.004.558.928

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số đã được hoàn lại VND	Số phân loại lại/ (cán trừ) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.065.744.061	-	68.487.256	(515.313.400)	9.618.917.917
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	98.644.067	-	98.644.067
Thuế nhập khẩu	2.529.753.987	(1.701.088.110)	-	-	828.665.877
Thuế khác	787.247.409	-	(216.060.945)	-	571.186.464
	13.382.745.457	(1.701.088.110)	(48.929.622)	(515.313.400)	11.117.414.325

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn thể hiện khoản được phân bổ vào thu nhập khác trong năm (Thuyết minh 31).

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	5.940.259.043	4.452.195.837
Cổ tức phải trả	3.489.533.504	399.978.240.565
Tiền thuê đất phải trả	2.040.640.578	2.040.640.578
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	12.975.816.599	11.484.625.663
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty	30.845.411	4.590.900.000
Phải trả khác	9.060.974.537	9.248.854.736
	33.538.069.672	431.795.457.379

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.690.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong năm	31/12/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	2.221.706.708.764	13.194.153.416.824	(12.325.568.009.955)
			(7.042.630.129)
			3.083.249.485.504

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2020	2019	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	USD	3,0% - 3,1%	3,1%	1.152.760.801.500	369.426.614.000
▪ Khoản vay 2	USD	3,0% - 3,1%	3,1% - 3,5%	1.075.697.630.203	1.162.548.685.149
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
▪ Khoản vay 1	USD	2,8%	3,1% - 3,5%	337.461.408.900	147.256.582.740
▪ Khoản vay 2	USD	3,1%	3,1%	280.215.883.401	127.348.332.915
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	USD	3,0%	3,1%	237.113.761.500	415.126.493.960
				3.083.249.485.504	2.221.706.708.764

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	286.000.000.000	34.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	1.683.851.514.610	660.949.442.098
Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	2.062.383.423.453	1.973.994.741.301
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	181.574.683.764	272.083.678.318
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	45.169.249.270	46.342.530.160
	4.258.978.871.097	2.987.370.391.877

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	36.375.219.491	59.170.758.658
Phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.165.590.332	1.477.919.227
Tặng khác	792.446.536	-
Sử dụng quỹ trong năm	(5.230.660.522)	(24.273.458.394)
	53.102.595.837	36.375.219.491

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	135.680.972.288	166.417.831.058	1.506.571.790.753	596.102.402.828	3.724.610.906.066
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	440.855.481.263	3.657.841.954	444.513.323.217
Phát hành cổ phiếu	600.000.000.000	2.360.944.843.299	-	-	-	-	-	2.960.944.843.299
Góp vốn bởi cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.557.440.733	(2.538.114.679)	(19.326.054)	2.307.700.000
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.467.346.246)	(10.572.981)	(1.477.919.227)
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(508.044.944.046)	(363.790.600.185)	(871.835.544.231)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.089.239.950.000)	(119.966.986.467)	(1.209.206.936.467)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(27.105.580.862)	-	-	(27.105.580.862)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(833.471.377)	-	-	90.167.040	(743.304.337)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	134.847.500.911	141.869.690.929	346.136.917.045	118.370.626.135	5.022.007.487.458
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	668.413.054.352	5.374.052.963	673.787.107.315
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(38.144.591.371)	47.142.391.371	-	-	-	-	8.997.800.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	24.281.262.403	(24.182.507.863)	(98.754.540)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.165.590.332)	-	(21.165.590.332)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(299.984.325.000)	(896.581.093)	(300.880.906.093)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(58.989.898.280)	-	-	(58.989.898.280)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.467.834.259)	-	-	(202.723.322)	(1.670.557.581)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.000.000.000.000	2.322.800.251.928	(33.019.699.490)	133.379.666.652	107.161.055.052	669.217.548.202	122.546.620.143	5.322.085.442.487

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Vào ngày 21 tháng 1 năm 2020 và ngày 22 tháng 10 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ phát hành thành công cho người lao động lần lượt là 467.040 cổ phiếu và 436.940 cổ phiếu, tại mức giá phát hành là 10.000 VND mỗi cổ phiếu.
- (**) Trong năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tổng số tiền là 298.394.835.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 1.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, trong năm 2020, Công ty chi trả thêm cổ tức đối với 467.040 cổ phiếu và 436.940 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động với tổng số tiền lần lượt là 934.080.000 VND và 655.410.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả là 2.000 VND/cổ phiếu và 1.500 VND/cổ phiếu.

Trong năm 2020, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý, là công ty con của Công ty đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận là 20.530 triệu VND (2019: 19.950 triệu VND).

Trong năm 2020, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát, là công ty con của Công ty đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận là 7.511 triệu VND (2019: Không).

Trong năm 2020, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú, là công ty con của Công ty đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận là 120.412 triệu VND (2019: Không).

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(633.170)	(33.019.699.490)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	199.366.830	1.966.980.300.510	198.462.850	1.919.837.909.139

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư	-	-	60.000.000	600.000.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	2.000.000.000.000	200.000.000	2.000.000.000.000

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	5.007.325.239	5.016.325.239
Trong vòng hai đến năm năm	22.539.775.637	22.539.775.637
Sau năm năm	9.385.896.466	14.602.427.928
	36.932.997.342	42.158.528.804

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.897.419	159.330.064.647	3.219.573	74.629.540.175
JPY	250.712.151	55.156.673.220	312.259.156	66.198.941.072
CND	1.373	23.658.502	1.410	24.302.290
EUR	404	11.715.710	1.546	40.971.915
		214.522.112.079		140.893.755.452

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	86.132.123.123	177.639.595.062

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết mua USD và JPY được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cam kết hợp đồng mua bán USD kỳ hạn	662.054.500.000	-
Cam kết hợp đồng mua bán JPY kỳ hạn	296.329.000.000	31.968.000.000
	958.383.500.000	31.968.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	14.344.433.350.728	17.037.881.399.853
▪ Phế liệu đã bán	29.877.611.726	32.545.377.285
▪ Khác	2.768.764.982	3.652.034.613
	14.377.079.727.436	17.074.078.811.751
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiếu khấu thương mại	862.325.665	1.176.368.511
▪ Giảm giá hàng bán	2.460.060.012	3.020.417.300
▪ Hàng bán bị trả lại	44.407.662.129	71.836.938.883
	47.730.047.806	76.033.724.694
Doanh thu thuần	14.329.349.679.630	16.998.045.087.057

26. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	12.758.939.746.119	15.296.748.389.507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	41.987.185.488	17.175.780.105
	12.800.926.931.607	15.313.924.169.612

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	112.386.921.658	86.368.760.894
Cổ tức được chia từ chứng khoán kinh doanh	615.266.800	573.177.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	68.930.787.971	34.064.687.818
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.451.135.880	8.733.142.427
Doanh thu tài chính khác	8.751.228.161	6.040.085.142
	<hr/>	<hr/>
	199.135.340.470	135.779.853.481
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.602.655.651	151.147.211.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.269.487.303	109.833.683.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	224.741
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	5.833.333.305
Chi phí tài chính khác	830.896.217	73.277.386
	<hr/>	<hr/>
	121.703.039.171	266.887.729.738
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	386.563.872.017	458.828.154.840
Chi phí thuê kho	147.787.293.803	199.890.059.481
Phí hoa hồng	69.784.080.232	130.856.955.244
Chi phí nhân viên	43.533.225.029	44.648.806.080
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.581.690.760	2.710.154.723
Chi phí khấu hao	1.783.023.634	1.153.243.481
Chi phí nguyên vật liệu	1.621.224.269	2.019.335.258
Chi phí bán hàng khác	17.172.369.010	34.850.535.880
	670.826.778.754	874.957.244.987

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	128.863.608.616	107.023.687.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.927.097.290	27.474.081.725
Chi phí dụng cụ văn phòng	4.839.756.171	4.888.683.227
Chi phí khấu hao	9.339.082.033	9.765.880.892
Phí ngân hàng và lệ phí khác	7.187.506.157	16.915.358.904
Chi phí khác	31.121.953.430	31.884.921.995
	205.279.003.697	197.952.614.516

31. Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	183.500.000	662.892.397
Tiền bồi thường nhận được	428.792.626	206.790.625
Phân bổ lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết (Thuyết minh 17)	780.765.048	780.765.048
Thu nhập khác	5.392.995.062	3.801.766.152
	6.786.052.736	5.452.214.222

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	8.121.035.992	-
Các khoản phạt	1.318.687.757	266.686.504
Chi phí khác	1.220.484.047	884.068.498
	10.660.207.796	1.150.755.002

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.119.911.935.259	13.381.189.366.862
Chi phí nhân công và nhân viên	1.560.584.511.468	1.467.984.560.803
Chi phí khấu hao	168.765.096.202	176.231.815.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797.848.852.485	841.124.794.653
Chi phí khác	270.279.741.998	379.496.153.761

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	61.903.032.133	47.783.052.740
Dự phòng thiếu trong những năm trước	8.265.243.312	3.381.155.005
	70.168.275.445	51.164.207.745
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	18.468.069.947	2.766.345.831
	88.636.345.392	53.930.553.576

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	762.423.452.707	498.443.876.793
Thuế theo thuế suất của Công ty	76.242.345.271	49.844.387.679
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.803.777.682	1.604.909.848
Ưu đãi thuế	(26.545.064.132)	(18.695.642.746)
Thay đổi về tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.253.295.178	(119.795.960)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	23.932.430.677	9.092.016.769
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất áp dụng đối với các chênh lệch tạm thời	(16.207.977.627)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	14.649.637.826	7.135.378.576
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	11.356.410.112	6.788.570.393
Dự phòng thiếu trong những năm trước	8.265.243.312	3.381.155.005
Thu nhập không chịu thuế	(61.526.680)	(1.539.317.813)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(6.052.226.227)	(3.561.108.175)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	88.636.345.392	53.930.553.576

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.266.475.890	1.253.295.178	-	-
Lỗ tính thuế	332.403.227.424	60.032.652.508	341.139.993.405	49.382.336.088
	338.669.703.314	61.285.947.686	341.139.993.405	49.382.336.088

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế bao gồm lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	93.604.643.919
2022	Chưa quyết toán	37.708.703.082
2023	Chưa quyết toán	11.701.509.822
2024	Chưa quyết toán	37.827.293.027
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2028	Chưa quyết toán	61.486.860.758
		332.403.227.424

Theo quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con của Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Số dư đầu năm	341.139.993.405	49.382.336.088
Thay đổi các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.266.475.890	1.253.295.178
Lỗ tính thuế đã hết hiệu lực	(71.277.759.860)	(7.229.888.030)
Lỗ tính thuế đã sử dụng	(27.533.222.937)	(6.052.226.227)
Lỗ tính thuế tăng trong năm	90.074.216.816	23.932.430.677
Số dư cuối năm	338.669.703.314	61.285.947.686

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	668.413.054.352	440.855.481.263
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.165.590.332)	(1.477.919.227)
	647.247.464.020	439.377.562.036

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019	2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
		Đã điều chỉnh lại	Trình bày trước đây
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	200.000.000	140.000.000	140.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(633.170)	(1.537.150)	(1.537.150)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	35.342.466	35.342.466
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động	193.067	461.251	24.312
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	199.559.897	174.266.567	173.829.628

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại	2019 VND Trình bày trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.243	2.521	2.528

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ từ công ty liên kết	72.655.520.240	87.628.754.166
Thu nhập lãi từ cho vay	-	2.789.260.274
Góp vốn	-	49.000.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	3.342.308.420	2.905.112.960

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
▪ Lê Văn Quang	3.065.293.235	3.196.918.757
▪ Chu Thị Bình	2.350.128.212	2.140.394.412
▪ Thái Hoàng Hùng	1.403.066.659	1.551.050.806
▪ Lê Văn Điệp	3.332.557.104	2.964.555.200
▪ Bùi Anh Dũng	2.640.062.541	2.425.653.138
▪ Lê Thị Dịu Minh	879.960.203	664.164.421
▪ Chu Hồng Hà	845.500.318	801.479.015
▪ Suzuki Yoshiaki	2.089.979.089	-
▪ Trần Văn Khánh	362.069.070	318.531.428
▪ Nguyễn Thị Hồng Cúc	296.575.073	265.629.227
▪ Đỗ Thị Hạnh	244.081.802	227.917.335
▪ Phan Thanh Lộc	387.500.000	411.250.000
▪ Hồ Thu Lê	387.500.000	376.250.000
▪ Osada Tsutomu	387.500.000	281.675.000
▪ Nguyễn Nhân Nghĩa	387.500.000	188.125.000
▪ Nagoya Yutaka	193.750.000	-
▪ Chu Văn An	2.147.569.804	2.203.473.816
▪ Tsukahara Keiichi	150.000.000	188.125.000
▪ Lê Ngọc Anh	1.305.898.591	1.260.886.571

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong năm	9.268.827.734	961.694.815

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các vụ kiện và khiếu nại

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Thông báo bắt đầu điều tra và áp dụng biện pháp tạm thời” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, sau khi nhận được cáo buộc của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” về việc Công ty và các công ty con đã nhập tôm thành phẩm đông lạnh từ Ấn Độ để xuất sang Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Theo đó, CBP đã chính thức khởi xướng cuộc điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp tạm thời đối với Mseafood. Mục đích của cuộc điều tra là để xác minh nguồn gốc của tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2019 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Vào ngày 13 tháng 10 năm 2020, CBP đã đưa ra kết luận cho rằng Mseafood không cung cấp được đầy đủ bằng chứng về việc quản lý, sử dụng nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu theo yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết của CBP, do đó Mseafood đã vi phạm lệnh thuế chống bán phá giá. Với kết luận này, sản phẩm tôm xuất khẩu bởi Công ty và các công ty con từ Việt Nam đến Hoa Kỳ sẽ phải chịu lệnh thuế chống bán phá giá như tôm Ấn Độ. Trước quyết định này, Mseafood đã tiến hành kháng cáo.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Mseafood đã tạm nộp khoản thuế chống bán phá giá liên quan đến vụ khiếu nại trên là 13.242.618 USD, tương đương 307,8 tỷ VND cho CPB.

39. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Kết luận điều tra về cáo buộc chống bán phá giá

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2021, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Kết luận giải quyết khiếu nại” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, về cáo buộc chống bán phá giá được đề cập như trong thuyết minh 38. Theo đó, CBP đã hủy bỏ kết luận ban hành trước đó vào ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc áp thuế chống bán phá giá đối với tôm Ấn Độ lên sản phẩm tôm xuất khẩu bởi Công ty và các công ty con từ Việt Nam vào Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn phụ thuộc vào quyết định kháng cáo của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” đối với kết luận ngày 11 tháng 2 năm 2021 của CBP.

40. Các khoản mục bất thường

Năm 2020, đại dịch COVID-19 đã gây ra sự gián đoạn kinh doanh tại nhiều quốc gia, đặc biệt là khu vực Bắc Mỹ, một trong những thị trường quan trọng của Tập đoàn. Do đó, doanh thu xuất khẩu của Tập đoàn bị ảnh hưởng bất lợi. Với nỗ lực giảm thiểu tác động của sự sụt giảm doanh thu đó, Ban Giám đốc đã nỗ lực để tăng doanh thu tại thị trường trong nước.

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động và tài chính của Tập đoàn sẽ phụ thuộc vào các diễn biến trong tương lai, bao gồm tính không chắc chắn liên quan đến thời gian và mức độ lây lan của đại dịch COVID-19.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

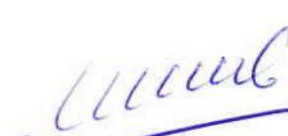
41. Thông tin so sánh


Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng


Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

